

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6568** /UBND-KTTH
V/v báo cáo kết quả thực hiện
chi phòng, chống dịch; hỗ trợ
người lao động và người
sử dụng lao động gặp khó khăn
do đại dịch Covid-19 đến hết
năm 2021

Quảng Ngãi, ngày **27** tháng 12 năm 2022



Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung Công văn số 2901/BTC-NSNN ngày 30/3/2022 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện chi phòng, chống dịch; hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 đến hết năm 2021; tiếp theo nội dung Công văn số 2045/UBND-KTTH ngày 05/5/2022, đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 5057/STC-NS ngày 26/12/2022, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả chi một số chính sách chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch; hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến hết năm 2021 (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch), như sau:

I. Tổng kinh phí thực hiện: 108.760,02 triệu đồng, trong đó:

1. Tổng kinh phí NSNN chi thực hiện một số chế độ đặc thù phòng chống dịch Covid-19 năm 2020 (theo các Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ): **17.581,98 triệu đồng.**

2. Tổng kinh phí NSNN đã chi thực hiện một số chế độ đặc thù phòng chống dịch Covid-19 trong phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021: **75.738,07 triệu đồng, trong đó:**

a) Kinh phí chi phòng, chống dịch Covid-19 (theo các Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ): 72.212,27 triệu đồng.

b) Kinh phí chi phòng, chống dịch (theo các Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021, số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, số 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ): 3.673,86 triệu đồng.

3. Kinh phí NSNN hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ): **15.291,91 triệu đồng.**

II. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Ngân sách địa phương (dự phòng, quỹ dự trữ tài chính,...): 85.189,11 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương của địa phương: 14.081,91 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương đã hỗ trợ: 9.489 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục 01, 02 và các văn bản xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi giao dịch kèm theo Công văn này)

III. Kiến nghị, đề xuất:

Theo quy định tại Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ thì ngân sách trung ương phải hỗ trợ theo chính sách là **36.728,9 triệu đồng**, cụ thể như sau:

- Hỗ trợ theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ (Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ): **26.938,3 triệu đồng** (17.581,98 triệu đồng + 72.212,27 triệu đồng) x 30%).

- Hỗ trợ tiền công tiêm và một số chế độ đặc thù theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021, số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, số 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ: **3.673,8 triệu đồng**.

- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ: 6.116,8 triệu đồng (15.291,9 triệu đồng x 40%).

Hiện nay, Trung ương đã cấp bổ sung cho địa phương là **9.489 triệu đồng** (tại Công văn số 12811/BTC-NSNN ngày 09/11/2021 của Bộ Tài chính là 8.166 triệu đồng và số 10557/BTC-NSNN ngày 01/9/2020 của Bộ Tài chính là 1.323 triệu đồng).

Để có nguồn kinh phí hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương và nguồn địa phương đã chi thực hiện phòng chống dịch Covid-19 trong năm 2020, 2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ cho ngân sách địa phương phần kinh phí còn lại mà Trung ương phải hỗ trợ là **27.239,9 triệu đồng** (36.728,9 triệu đồng - 9.489 triệu đồng)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, P.KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH ien694.



Trần Hoàng Tuấn

Phụ lục 01

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH CHẾ ĐỘ ĐẶC THÙ PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 ĐẾN HẾT NĂM 2021

*(Kèm theo Công văn số **6508** /UBND-KTTH ngày **27** /12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*



STT	Nội dung	Tổng kinh phí đã chi đến ngày 31/12/2021	Trong đó:		Ghi chú
			Đối tượng (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	
	TỔNG CỘNG	93.468,10	26.942	93.468,10	
A	Năm 2020	17.581,98	1.277	17.581,98	
1	Kinh phí NSNN thực hiện một số chế độ phụ cấp đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 theo các Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ	17.581,98	1.277	17.581,98	
1	Sở Giao thông vận tải	187,95	30	187,95	
2	Sở Y tế	5.655,38	741	5.655,38	Sở Y tế rà soát, báo
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.059,00		1.059,00	
4	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	537,30	54	537,30	
5	Công an tỉnh	547,84		547,84	
6	Huyện Sơn Tịnh	173,44	169	173,44	
7	Huyện Mộ Đức	1.827,56		1.827,56	
8	Huyện Tư Nghĩa	372,20	60	372,20	
9	Huyện Minh Long	191,07		191,07	
10	Huyện Sơn Tây	121,91		121,91	
11	Huyện Lý Sơn	851,00		851,00	
12	Huyện Sơn Hà	189,62		189,62	

STT	Nội dung	Tổng kinh phí đã chi đến ngày 31/12/2021	Trong đó:		Ghi chú
			Đối tượng (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	
13	Huyện Bình Sơn	460,46	223	460,46	
14	Thành phố Quảng Ngãi	3.684,96		3.684,96	
15	Huyện Trà Bồng	446,34		446,34	
16	Huyện Ba Tơ	330,42		330,42	
17	Thị xã Đức Phổ	677,63		677,63	
18	Huyện Nghĩa Hành	267,90		267,90	
B	Năm 2021	75.886,13	25.665	75.886,13	
I	Kinh phí NSNN thực hiện phòng, chống dịch Covid-19	75.886,13	25.665	75.886,13	
1	Kinh phí NSNN thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong phòng, chống dịch Covid 19 theo các Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ	72.212,27	12.300	72.212,27	
1.1	Sở Giao thông vận tải	243,15	30	243,15	
1.2	Sở Y tế	20.978,24	642	20.978,24	Sở Y tế rà soát, báo
1.3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.394,00		1.394,00	
1.4	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.866,95	148	1.866,95	
1.5	Công an tỉnh	2.120,75		2.120,75	
1.6	Huyện Sơn Tịnh	2.257,81	814	2.257,81	
1.7	Huyện Mộ Đức	6.965,34		6.965,34	
1.8	Huyện Tư Nghĩa	3.185,34	1.591	3.185,34	
1.9	Huyện Minh Long	1.217,01	803	1.217,01	
1.10	Huyện Sơn Tây	460,10		460,10	
1.11	Huyện Lý Sơn	1.683,00		1.683,00	
1.12	Huyện Sơn Hà	2.058,73		2.058,73	
1.13	Huyện Bình Sơn	4.404,84	2.458	4.404,84	
1.14	Thành phố Quảng Ngãi	5.922,34		5.922,34	

STT	Nội dung	Tổng kinh phí đã chi đến ngày 31/12/2021	Trong đó:		Ghi chú
			Đối tượng (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	
1.15	Huyện Trà Bồng	3.172,35		3.172,35	
1.16	Huyện Ba To	1.351,83		1.351,83	
1.17	Thành phố Quảng Ngãi	8.223,70	5.814	8.223,70	
1.18	Huyện Nghĩa Hành	4.706,80		4.706,80	
2	Kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp đặc thù trong phòng, chống dịch theo các Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021, số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, số 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ	3.673,86	13.365	3.673,86	
2.1	Sở Y tế	1.323,44		1.323,44	Sở Y tế rà soát, báo
2.2	Huyện Sơn Tịnh	875,60	3.947	875,60	
2.3	Huyện Tư Nghĩa	207,94		207,94	
2.4	Huyện Sơn Tây	156,71		156,71	
2.5	Huyện Bình Sơn	480,68	473	480,68	
2.6	Thành phố Quảng Ngãi	629,49	8.945	629,49	
II	Kinh phí mua vắc xin theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ				

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG DO TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2021

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ và số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ
Kế toán được Công nhận số 0558/UBND-KTTH ngày 27/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ST T	Nội dung	Tổng kinh phí đã chi đến ngày 31/12/2021 (ngàn)	Tổng cộng			Huyện Sơn Tịnh		Huyện Sơn Hà		Huyện Trà Bồng		Huyện Minh Long		Huyện Ba Bể		Thị xã Đức Phổ		Huyện Nghĩa Hạnh		Huyện Bình Sơn		Huyện Tư Nghĩa		Huyện Sơn Tây		Huyện Mộ Đức		Huyện Lý Sơn		TP Quảng Ngãi		Sở Văn hóa - TT & DL		Sở Y tế		Sở LĐ- TB&XH		Chi trả	
			Số Đội hướng (người)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)	Đơn vị tính (triệu đồng)					
	Tổng cộng	15.291,91	10.729	15.291,91	1.655	1.664,58	3	9,00	19	40,64	1	1,00	795	925,57	1.285	1.823,63	755	555,43	2.741	3.604,98	307	1.013,94	83	78,96	230	339,60	75	225,00	1.316	3.405,34	47	174,37	1.410	1.400,90	7	29,97			
1	Hỗ trợ người lao động tham hoàn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghe việc không hưởng lương, gồm:	4.318,77	1.557	4.318,77	44	122,29	-	0,00	-	0,00	-	0,00	-	0,00	105	283,70	30	110,33	153	409,45	84	208,66	-	0,00	-	0,00	-	0,00	1.141	3.184,34	-	0,00	-	0,00	-	0,00	-	0,00	
	a) Đối tượng tham hoàn hợp đồng, nghe việc không hưởng lương từ 15 ngày đến hết 01 năm đầu tiên (1.855.000 đồng/người)	3,71	2	3,71															2	3,71																			
	b) Đối tượng tham hoàn hợp đồng, nghe việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên (3.710.000 đồng/người)	3.781,06	1.021	3.781,06	29	107,29									68	246,70	30	110,33	94	348,74	46	170,66							754	2.797,34									
	c) Hỗ trợ thêm người lao động đang mang thai hoặc nuôi con chưa đủ 06 tuổi	534,00	534	534,00	15	15,00									37	37,00			57	57,00	38	38,00							387	387,00									
	Trong đó:	0,00	0	0,00																																			
	Người lao động tại địa bàn a, b) đang mang thai (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	413,00	413	413,00	4	4,00									3	3,00			14	14,00	5	5,00							387	387,00									
	Người lao động tại địa bàn a, b) đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em)	121,00	121	121,00	11	11,00									34	34,00			43	43,00	33	33,00																	
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc (1.000.000 đồng/người), trong đó:	1.228,00	1.228	1.228,00	952	952,00												0	109	109,00	15	15,00							152	152,00									
	a) Người lao động đang mang thai (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	30,00	30	30,00	28	28,00															2	2,00																	
	b) Người lao động đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em)	307,00	307	307,00	249	249,00												52	52,00	6	6,00																		
	c) Người lao động ngừng việc	891,00	891	891,00	675	675,00												57	57,00	7	7,00								152	152,00									
3	Hỗ trợ người lao động chậm dứt hợp đồng lao động (3.710.000 đồng/người), trong đó:	29,97	7	29,97														0																					
	a) Người lao động đang mang thai (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	0,00	0	0,00																																			
	b) Người lao động đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em)	4,00	4	4,00																																			
	c) Người lao động chậm dứt hợp đồng lao động	25,97	7	25,97																																			
	Hỗ trợ đối với người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế, gồm:	8.322,80	7.484	8.322,80	659	590,288	0	0	12	19,64	1	1,00	776	868,57	1057	1170,93	699	367,10	2392	2825,33	184	717,28	83	78,96	211	282,60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	a) Người đang điều trị Covid-19 (700.000 đồng/người/ngày)	1.936,35	1.663	1.936,35	27	42,00									97	151,93			217	390,34																			

ST T	Nội dung	Tổng kinh phí đã chi đến ngày 31/12/2021	Tổng cộng		Huyện Sơn Tịnh		Huyện Sơn Hà		Huyện Trà Bồng		Huyện Minh Long		Huyện Ba Tơ		Thị xã Đức Phổ		Huyện Nghĩa Hành		Huyện Bình Sơn		Huyện Tư Nghĩa		Huyện Mộ Đức		Huyện Lý Sơn		TP Quảng Ngãi		Số Văn bản - TT&DL		Số Y tế		Số LĐ- TB&XH		Ghi chú			
			Số ngày hỗ trợ (ngày)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đã tương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)							
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	b) Người đang cách ly y tế (F1) (80.000 đồng/người/ngày)	5.921,45	14	5.356	5.921,45	542	458,29		3	10,64			767	859,57	669	728,00	666	334,10	2.159	2.419,19	182	715,28	83	78,96	134	166,62							151	150,80				
	c) Trẻ em đang điều trị Covid-19 hoặc cách ly y tế (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em)	465,00		465	465,00	90	90,00		9	9,00	1	1,00	9	9,00	291	291,00	33	33,00	16	16,00	2	2,00			14	14,00												
	Hỗ trợ viên chức hoạt động nghề thuật và người lao động là hướng dẫn viên du lịch (3.710.000 đồng/người), gồm:	174,37		47	174,37												0																					
	a) Hỗ trợ viên chức hoạt động nghề thuật	51,94		14	51,94																																	
	b) Hỗ trợ người lao động là hướng dẫn viên du lịch	122,43		33	122,43																																	
6	Hỗ trợ hộ kinh doanh (3.000.000 đồng/hộ)	1.218,00		406	1.218,00			3	9,00	7	21,00		19	57,00	123	369,00	26	78	87	261,00	24	72,00			19	57,00	75	225,00	23	69,00								
7	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề (1.500.000 đồng/người)	0,00		0	0,00																																	
8	Hỗ trợ lao động không có giao kết hợp đồng và một số đối tượng đặc thù khác (chính sách đặc thù của địa phương), gồm:	0,00		0	0,00												0																					
	a) Đối tượng là lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do)	0,00		0	0,00																																	
	b) Đối tượng đặc thù của địa phương	0,00		0	0,00																																	